

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 42

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Đinh Tiến Long	Thành viên
Ông Đinh Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Số: 19.164TH/BCKT-RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21/03/2019 từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 4.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khoản thu nhập liên quan khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May với tổng giá trị là 15.000.000.000 VND mà Tổng Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.450.966.643	73.473.278.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	83.523.587.822	33.636.332.836
1. Tiền	111		5.270.428.460	3.400.418.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.253.159.362	30.235.914.508
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.127.742.041	29.468.790.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	5.102.081.587	28.250.529.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	803.330.342	807.792.142
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	24.929.321.891	5.930.914.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.706.991.779)	(5.520.445.594)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	9.524.493.448	10.243.935.094
1. Hàng tồn kho	141		9.524.493.448	10.243.935.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		275.143.332	124.220.175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	275.143.332	124.220.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.521.324.962.393	1.540.051.380.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.805.826.726	3.615.203.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.805.826.726	3.615.203.596
II. Tài sản cố định	220		582.476.527.078	600.619.926.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	28.978.714.535	35.220.953.821
- Nguyên giá	222		105.491.328.654	105.491.328.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.512.614.119)	(70.270.374.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	553.497.812.543	565.398.972.683
- Nguyên giá	228		580.057.238.472	580.057.238.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.559.425.929)	(14.658.265.789)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		339.148.038	339.148.038
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	339.148.038	339.148.038
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.4	933.293.036.807	933.790.141.836
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.758.961.387	148.758.961.387
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		662.982.094.919	662.982.094.919
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.804.769.900)	(16.307.664.871)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.410.423.744	1.686.960.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.410.423.744	1.686.960.213
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.640.775.929.036	1.613.524.658.900

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		318.274.945.010	297.269.518.642
I. Nợ ngắn hạn	310		302.768.435.010	281.763.008.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	195.884.900	342.563.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	6.250.248	20.415.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	633.461.883	154.465.938
4. Phải trả người lao động	314		4.267.405.713	3.200.884.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	40.171.496.553	20.633.357.417
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	27.000.000	24.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	6.770.271.097	6.665.864.090
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	250.000.000.000	250.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		696.664.616	720.913.335
II. Nợ dài hạn	330		15.506.510.000	15.506.510.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	15.506.510.000	15.506.510.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.322.500.984.026	1.316.255.140.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	1.322.500.984.026	1.316.255.140.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.416.462.121	1.978.152.150
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.180.471.905	64.372.938.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		36.498.218.166	35.606.738.694
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.682.253.739	28.766.199.414
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.640.775.929.036	1.613.524.658.900



Mai Xuân Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm

Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	123.297.499.050	150.222.229.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	66.748.484	16.344.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		123.230.750.566	150.205.884.816
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	102.724.976.105	127.743.004.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		20.505.774.461	22.462.880.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	48.595.014.658	51.975.871.135
7. Chi phí tài chính	22	5.5	17.997.105.029	24.195.539.438
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.500.000.000	19.199.908.025
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	2.850.442.213	2.137.194.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	15.928.978.841	19.884.873.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.324.263.036	28.221.144.147
11. Thu nhập khác	31	5.8	513.591.930	833.059.681
12. Chi phí khác	32	5.9	155.601.227	288.004.414
13. Lợi nhuận khác	40		357.990.703	545.055.267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.682.253.739	28.766.199.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.682.253.739	28.766.199.414



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.682.253.739	28.766.199.414
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.143.399.426	18.726.509.076
Các khoản dự phòng	03	(316.348.786)	3.942.137.073
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(74.181.760)	187.605
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.360.696.952)	(51.224.491.419)
Chi phí lãi vay	06	17.500.000.000	19.199.908.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.574.425.667	19.410.449.774
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.182.330.673	2.756.598.606
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	719.441.646	(3.446.593.985)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.527.870.087	503.397.406
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	125.613.312	(1.258.734.842)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(11.068.640.553)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.462.558.690)	(945.887.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.667.122.695	5.950.589.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	127.863.364
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC hợp của đơn vị khác	24	-	(191.880.864)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	3.091.400.864
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.994.824.935
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.142.245.531	49.198.548.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.142.245.531	57.220.756.656
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(70.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.996.295.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.996.295.000)	(66.600.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	49.813.073.226	(3.428.654.110)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.636.332.836	37.065.174.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	74.181.760	(187.605)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	83.523.587.822	33.636.332.836



Mai Xuân Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Việt Nam	-	0,00%	792.280.000.000	63,38%
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	-	0,00%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	251.250.000.000	20,10%
Các cổ đông khác		38.875.000.000	3,11%	38.875.000.000	3,11%
Cổ phiếu quỹ		95.000.000	0,01%	95.000.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 78 người (31 tháng 12 năm 2017 là 74 người).

Ngày 31 tháng 08 năm 2018, Bộ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đại diện sở hữu 63,38% vốn điều lệ Tổng Công ty đã thực hiện chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo công bố thông tin số 219/TSVN-CBTT ngày 04 tháng 09 năm 2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	59,34%	59,34%	59,34%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.	50,83%	50,83%	50,83%
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.	62,37%	62,37%	62,37%
Các công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	47,90%	47,90%	47,90%
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	26,32%	26,32%	26,32%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	22,59%	22,59%	22,59%
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	27,75%	27,75%	27,75%
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%	27,08%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%	36,40%
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nảo, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%	22,08%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nết, Xã Bảo Thuận, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Quyền sử dụng đất	32,5 - 50 năm
▪ Phần mềm máy vi tính	02 - 10 năm

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

Tiền thuê đất khác được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		135.233.000		264.979.500
+ VND		135.233.000		264.979.500
- Tiền gửi ngân hàng		5.135.195.460		3.135.438.828
+ VND		5.126.532.981		3.118.395.201
+ USD	374,27 #	8.662.479	751,98 #	17.043.627
- Các khoản tương đương tiền		78.253.159.362		30.235.914.508
+ VND		78.253.159.362		30.235.914.508
Cộng		83.523.587.822		33.636.332.836

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Vạn Thành	-	23.402.046.762
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	925.403.295	1.275.054.023
Cơ sở Kala	198.614.500	562.837.000
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Thủy sản Hải Phòng	196.873.866	224.527.515
Công ty TNHH Công ích Bảo An	-	519.000.000
CTCP Novahomes An Phú	529.821.560	
CTCP Đầu tư và phát triển dịch vụ Citi Complex Hospitality	863.743.520	
Các đối tượng khác	2.387.624.846	1.383.157.530
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan		
- Xem thêm mục 7	-	883.906.633
Cộng	5.102.081.587	28.250.529.463

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Du lịch và Thủy sản nước lạnh Thác Bạc	-	69.921.000
Cty TNHH TM Hải Hoà Phát	610.830.342	610.830.342
Các đối tượng khác	192.500.000	127.040.800
Cộng	803.330.342	807.792.142

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Số lượng Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2018 VND			Số lượng Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 VND		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:								
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	5.934.000	31.450.200.000	79.515.600.000	-	5.934.000	31.450.200.000	88.416.600.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	2.593.217	79.223.570.400	36.310.803.100	-	2.593.217	79.223.570.400	30.470.604.000	-
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	3.508.200	38.085.190.987	52.623.000.000	-	3.508.200	38.085.190.987	41.396.760.000	-
Cộng		148.758.961.387	168.449.403.100	-		148.758.961.387	160.283.964.000	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số lượng Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2018 VND			Số lượng Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 VND		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:								
Công ty CP Việt Pháp SX Thức ăn gia súc Proconco (**)	34.945.058	546.897.499.662	-	-	34.945.058	546.897.499.662	-	-
Công ty CP Thủy sản số 4	4.347.000	39.992.400.000	30.646.350.000	-	4.347.000	39.992.400.000	32.819.850.000	-
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	1.387.360	36.071.360.000	31.354.336.000	-	1.387.360	36.071.360.000	40.233.440.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	4.367.538	10.918.845.000	15.286.385.000	-	4.367.538	10.918.845.000	30.572.766.000	-
Công ty CP Thủy sản số 5	693.000	9.362.396.255	-	-	693.000	9.362.396.255	-	-
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	640.000	7.055.024.691	-	-	640.000	7.055.024.691	-	-
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.000.000	4.994.824.935	-	-	4.000.000	4.994.824.935	-	-
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	1.947.000	4.867.500.000	10.903.200.000	4.867.500.000	1.947.000	4.867.500.000	5.062.200.000	4.867.500.000
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050	2.822.244.376	-	-	130.050	2.822.244.376	-	-
Cộng		662.982.094.919		4.867.500.000		662.982.094.919		4.867.500.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số lượng Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2018 VND			Số lượng Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 VND		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	4.152.000	53.249.400.000	52.730.400.000	519.000.000	4.152.000	53.249.400.000	76.812.000.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	1.189.383	26.220.102.358		-	1.189.383	26.220.102.358		-
Công ty CP Thủy đặc sản	1.944.000	23.144.531.354	14.580.000.000	8.564.531.354	1.944.000	23.144.531.354	14.580.000.000	8.564.531.354
Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	1.877.113	22.522.500.000	27.657.372.100	-	1.877.113	22.522.500.000	25.716.448.100	-
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	425.600	6.505.488.945		-	425.600	6.505.488.945	-	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	2.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty CP Thiết bị hàng hải - Mecom	12.000	1.307.080.395	-	-	12.000	1.307.080.395	-	-
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	189.000	1.254.969.616	-	-	189.000	1.254.969.616	-	-
Công ty CP Vật tư thủy sản Việt Nam	159.868	995.940.542	-	79.178.214	159.868	995.940.542	-	79.178.214
Công ty CP SX TMDV Phú Mỹ	250.000	553.333.272	-	319.560.332	250.000	553.333.272	-	341.455.303
Công ty CP Biển Tây	47.002	455.000.000	-	455.000.000	47.002	455.000.000	-	455.000.000
Công ty CP Bao bì thủy sản	17.000	148.403.919	-	-	17.000	148.403.919	-	-
Cộng		138.356.750.401		11.937.269.900		138.356.750.401		11.440.164.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Tại ngày báo cáo, các Công ty xác định được giá trị hợp lý theo giá trên thị trường chứng khoán bao gồm:

- Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội;
- Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn;
- Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam;
- Công ty CP Thủy sản số 4;
- Công ty CP XMK Thủy sản Miền Trung;
- Công ty CP Công nghiệp Thủy sản;
- Công ty CP Kỹ nghệ lạnh;
- Công ty CP Thủy đặc sản;
- Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu;

Các Công ty còn lại chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm 2018 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu BHXH	5.064.546	-	2.370.808	-
Tiền lãi dự thu	311.295.901	-	16.429.280	-
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	1.521.188.795	1.521.188.795	1.521.188.795
Công ty TNHH SX & TM Năm Vàng	525.747.790	525.747.790	525.747.790	525.747.790
Tạm ứng	37.400.000	-	50.989.496	-
Phải thu khác	1.087.907.318	343.294.620	697.055.687	343.294.620
Phải thu khác là các bên liên quan -				
Xem thêm mục 7	21.440.717.541	343.632.741	3.117.132.741	943.632.741
<i>Phải thu cổ tức</i>	<i>21.097.084.800</i>	-	<i>2.173.500.000</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>343.632.741</i>	<i>343.632.741</i>	<i>943.632.741</i>	<i>943.632.741</i>
Cộng	24.929.321.891	3.077.496.687	5.930.914.597	4.277.496.687
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.805.826.726	-	3.615.203.596	-
Cộng	3.805.826.726	-	3.615.203.596	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	4.761.117.729	54.125.950	5.607.063.957	86.618.363
Cộng	4.761.117.729	54.125.950	5.607.063.957	86.618.363

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP DV Tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	45.000.000	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH SX & TM Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	925.403.295	-	Trên 3 năm	1.275.054.023	-	Trên 3 năm
	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	343.632.741	-	Trên 3 năm	943.632.741	-	Trên 3 năm
	103.704.500	51.852.250	Từ 1-2 năm	7.579.000	3.789.500	Từ 1-2 năm
Các khách hàng khác	7.579.000	2.273.700	Từ 2-3 năm	126.096.210	37.828.863	Từ 2-3 năm
	229.736.646	-	Trên 3 năm	103.640.436	-	Trên 3 năm
Cộng	4.761.117.729	54.125.950		5.607.063.957	86.618.363	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141.752.899	-	208.306.831	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.382.740.549	-	10.035.628.263	-
Cộng	9.524.493.448	-	10.243.935.094	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả là 0 VND.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	94.235.847.836	7.585.208.844	-3.365.435.055	304.836.919	105.491.328.654
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	94.235.847.836	7.585.208.844	3.365.435.055	304.836.919	105.491.328.654
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	59.921.987.442	7.048.652.608	2.994.897.864	304.836.919	70.270.374.833
Khấu hao trong năm	5.915.156.279	127.232.768	199.850.239	-	6.242.239.286
Tại ngày 31/12/2018	65.837.143.721	7.175.885.376	3.194.748.103	304.836.919	76.512.614.119
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	34.313.860.394	536.556.236	370.537.191	-	35.220.953.821
Tại ngày 31/12/2018	28.398.704.115	409.323.468	170.686.952	-	28.978.714.535

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.725.150.110 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	579.610.342.472	446.896.000	580.057.238.472
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	579.610.342.472	446.896.000	580.057.238.472
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	14.392.119.383	266.146.406	14.658.265.789
Khấu hao trong năm	11.867.170.536	33.989.604	11.901.160.140
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	26.259.289.919	300.136.010	26.559.425.929
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	565.218.223.089	180.749.594	565.398.972.683
Tại ngày 31/12/2018	553.351.052.553	146.759.990	553.497.812.543

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017 Chi cục Thuế Quận 1 đã xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Quyền sử dụng đất trên và Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ 1/1/2017.

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và đang được Tổng Công ty trích khấu hao trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.000.000 đồng.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu.	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngõ Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Cộng	339.148.038	339.148.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	140.560.000	78.250.296
Thuê nhà kho, mặt hồ	134.583.332	31.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	6.482.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.987.212
Cộng	275.143.332	124.220.175
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.331.841
Tiền thuê đất trả 1 lần	1.410.423.744	1.685.628.372
Cộng	1.410.423.744	1.686.960.213

Thuê đất tại Cơ sở nhà đất số 173 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, trả tiền một lần cho 85,5 tháng.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Phi Huỳnh	-	-	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Chăn	-	-	198.075.000	198.075.000
Nuôi Ngọc Long	-	-	-	-
Nguyễn Quang Thi	140.560.000	140.560.000	-	-
Các đối tượng khác	55.324.900	55.324.900	44.488.182	44.488.182
Cộng	195.884.900	195.884.900	342.563.182	342.563.182

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Việt Nam Japan Future	4.547.000	20.415.000
Các đối tượng khác	1.703.248	-
Cộng	6.250.248	20.415.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp
Thuê GTGT hàng bán nội địa	280.372.198	9.870.225.082	9.718.130.755	128.277.871
Thuê thu nhập cá nhân	353.089.685	739.855.802	412.954.184	26.188.067
Tiền thuê đất	-	4.304.408.246	4.304.408.246	-
Thuê đất phi nông nghiệp	-	29.604.655	29.604.655	-
Thuê môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	-	95.515.955	95.515.955	-
Cộng	633.461.883	15.045.609.740	14.566.613.795	154.465.938

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	35.903.423.025	18.403.423.025
Tiền thuê đất	4.067.546.886	2.066.785.120
Chi phí phải trả khác	200.526.642	163.149.272
Cộng	40.171.496.553	20.633.357.417

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	27.000.000	24.545.455
Cộng	27.000.000	24.545.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.805.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.583.641.162	1.671.039.155
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	6.770.271.097	6.665.864.090
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ	15.506.510.000	15.506.510.000
Cộng	15.506.510.000	15.506.510.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực phẩm gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.11).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2017	1.250.000.000.000	(95.950.000)	391.160.144	38.780.722.706	1.289.075.932.850
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.861.581.223	28.861.581.223
Lỗi 2 chỉ nhánh chuyển về	-	-	-	(95.381.809)	(95.381.809)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.586.992.006	(1.586.992.006)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.586.992.006)	(1.586.992.006)
Tại ngày 01/01/2018	1.250.000.000.000	(95.950.000)	1.978.152.150	64.372.938.108	1.316.255.140.258
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.605.307.855	32.605.307.855
Lỗi 2 chỉ nhánh chuyển về	-	-	-	76.945.884	76.945.884
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.438.309.971	(1.438.309.971)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.438.309.971)	(1.438.309.971)
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	(24.998.100.000)	(24.998.100.000)
Tại ngày 31/12/2018	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>(95.950.000)</u>	<u>3.416.462.121</u>	<u>69.180.471.905</u>	<u>1.322.500.984.026</u>

(*) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 82/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	-	792.280.000.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	251.250.000.000
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
Cổ phiếu quỹ	95.000.000	95.000.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

Ngày 31 tháng 08 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đại diện sở hữu 63,38% vốn điều lệ Tổng Công ty đã thực hiện chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo công bố thông tin số 219/TSVN-CBTT ngày 04 tháng 09 năm 2018.

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>		<u>Tại ngày 01/01/2018</u>	
Ngoại tệ các loại:				
USD		374,27		751,98
	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>		<u>Tại ngày 01/01/2018</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty CP XNK Thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Thuế xuất nhập khẩu nộp hai lần tại	-	6.231.565	-	6.231.565
Hải quan TP. Hồ Chí Minh				
Công ty TNHH Chế biến Kinh	-	187.452.000	-	187.452.000
doanh Hải sản Dương Hà				
Cộng	<u>-</u>	<u>282.598.192</u>	<u>-</u>	<u>282.598.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	60.604.641.911	96.679.672.497
Doanh thu bán thành phẩm	21.673.040.800	16.466.533.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.019.816.339	37.076.022.799
Cộng	123.297.499.050	150.222.229.196

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	66.748.484	16.344.380
Cộng	66.748.484	16.344.380

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.171.552.766	94.447.878.648
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.701.053.531	11.484.786.266
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	27.852.369.808	21.810.339.267
Cộng	102.724.976.105	127.743.004.181

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.207.964.800	50.839.267.500
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.121.220.944	148.557.451
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.511.208	108.803.100
Lãi bán hàng trả chậm	1.136.857.602	851.061.361
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.278.344	28.181.723
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá sổ dư ngoại tệ cuối kỳ	74.181.760	-
Cộng	48.595.014.658	51.975.871.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	17.500.000.000	19.199.908.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	19.648.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	187.605
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	497.105.029	4.971.217.994
Chi phí tài chính khác	-	4.576.883
Cộng	17.997.105.029	24.195.539.438

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.494.289.608	1.051.216.787
Chi phí vật liệu, bao bì	4.457.500	26.458.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	275.148.712	204.787.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.242.448	60.242.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.080.802	306.806.556
Chi phí bằng tiền khác	661.223.143	487.682.938
Cộng	2.850.442.213	2.137.194.602

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.974.715.856	11.048.462.938
Chi phí vật liệu quản lý	158.679.527	208.797.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.318.456	272.129.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.117.762	2.499.442.349
Thuế, phí và lệ phí	551.710.824	1.649.573.053
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(813.453.815)	(1.029.080.921)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.030.532.518	1.662.059.599
Chi phí bằng tiền khác	1.767.357.713	3.573.489.610
Cộng	15.928.978.841	19.884.873.583

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	-	383.653.520
Thanh lý TSCĐ	-	127.863.364
Hỗ trợ tổn thất về doanh thu hợp tác kinh doanh	400.000.000	-
Thu nhập khác	113.591.930	321.542.797
Cộng	513.591.930	833.059.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí người đại diện vốn	48.000.000	287.253.520
Phạt hành chính	95.515.955	-
Chi phí khác	12.085.272	750.894
Cộng	155.601.227	288.004.414

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	32.682.253.739	28.766.199.414
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	695.513.983	7.992.538.978
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	695.513.983	7.992.351.373
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	187.605
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	45.282.146.560	50.839.267.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.207.964.800	50.839.267.500
- Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74.181.760	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(11.904.378.838)	(14.080.529.108)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.302.209.578	8.472.100.204
Chi phí nhân công	14.754.817.183	14.116.944.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.143.399.426	18.726.509.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.833.862.378	11.121.326.305
Chi phí khác bằng tiền	6.459.121.929	7.390.657.438
Cộng	62.493.410.494	59.827.537.723

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm mục đích phục vụ quản lý, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Lâm Đồng và Thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý:

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hải Phòng		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	99.394.787.394	131.338.656.447	22.152.495.119	16.874.952.993	1.813.010.509	2.062.330.505	(62.793.972)	(53.710.749)	123.297.499.050	150.222.229.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	66.748.484	16.344.380	-	-	-	-	66.748.484	16.344.380
Giá vốn	84.752.966.744	113.710.522.945	15.892.017.465	11.722.108.532	2.079.991.896	2.310.372.704	-	-	102.724.976.105	127.743.004.181
Lợi nhuận gộp	14.641.820.650	17.628.133.502	6.193.729.170	5.136.500.081	(266.981.387)	(248.042.199)	-	-	20.505.774.461	22.462.880.635
Doanh thu hoạt động tài chính	48.558.354.281	51.986.996.050	33.446.800	13.305.000	21.572.656	1.434.555	(18.359.079)	(25.864.470)	48.595.014.658	51.975.871.135
Chi phí tài chính	17.997.105.029	24.195.539.438	88.359.079	92.142.332	-	-	(88.359.079)	(92.142.332)	17.997.105.029	24.195.539.438
Chi phí QLDN	12.999.282.610	17.053.142.441	2.291.725.730	2.171.124.407	700.764.473	718.039.622	(62.793.972)	(57.432.887)	15.928.978.841	19.884.873.583
Thu nhập khác	475.976.971	748.745.761	107.614.610	24.949.610	349	946	(70.000.000)	59.363.364	513.591.930	833.059.681
Lợi nhuận kế toán trước thuế									32.682.253.739	28.766.199.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành										
Lợi nhuận sau thuế TNDN									32.682.253.739	28.766.199.414

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hải Phòng		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	576.106.965.292	592.162.590.217	1.963.900.992	3.162.099.568	4.405.660.794	5.295.236.719	-	-	582.476.527.078	600.619.926.504
- Nguyên giá	651.207.328.994	651.207.328.994	9.384.633.101	9.384.633.101	24.956.605.031	24.956.605.031	-	-	685.548.567.126	685.548.567.126
- Hao mòn lũy kế	(75.100.363.702)	(59.044.738.777)	(7.420.732.109)	(6.222.533.533)	(20.550.944.237)	(19.661.368.312)	-	-	(103.072.040.048)	(84.928.640.622)
Tổng tài sản	1.641.807.243.613	1.613.979.167.683	15.456.883.993	15.899.323.593	5.779.092.590	6.407.870.291	(22.267.291.160)	(22.761.702.667)	1.640.775.929.036	1.613.524.658.900
Nợ phải trả	319.306.259.587	297.724.027.425	1.479.383.993	1.922.005.919	69.881.488	30.461.861	(2.580.580.058)	(2.406.976.563)	318.274.945.010	297.269.518.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	343.632.741	943.632.741
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	2.173.500.000
Công ty CP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	20.967.034.800	-
Công Ty Cổ Phần Đóng Sửa Tàu Nhà Bè	130.050.000	-
Cộng - xem thêm mục 4.2 và mục 4.5	<u>21.440.717.541</u>	<u>3.117.132.741</u>
	<u>Tại ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải trả		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng - xem thêm mục 4.17	<u>4.994.824.935</u>	<u>4.994.824.935</u>

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN – BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cô tức:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2.183.769.000	2.183.769.000
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	8.901.000.000	3.263.700.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	4.316.668.900	1.523.530.200
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	192.000.000	160.000.000
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-	2.631.150.000
Công ty CP Thủy sản số 4	-	2.173.500.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	1.387.360.000	693.680.000
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	20.967.034.800	27.956.046.400
Công ty CP Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	38.632.282.700	41.269.825.600

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của CT HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.611.353.686	2.881.838.224

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của ban kiểm soát	166.000.000	72.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập